

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	<b>352</b>	<b>79</b>	<b>75</b>	<b>103</b>	<b>95</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	284 80,68%	65 82,28%	55 73,33%	73 70,87%	91 95,79%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	58 16,48%	14 17,72%	13 17,33%	27 26,21%	4 4,21%
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	10 2,84%	0	7 9,33%	3 2,91%	0
4	Yếu (Đạt chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	<b>352</b>	<b>79</b>	<b>75</b>	<b>103</b>	<b>95</b>
1	Giỏi (Tốt) (tỷ lệ so với tổng số)	51 14,49%	6 7,59%	4 5,33%	14 14,74%	18 23,68%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	168 47,73%	37 46,84%	43 57,33%	56 58,95%	40 52,63%
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	108 30,68%	36 45,57%	27 36,00%	25 36,32%	18 23,68%
4	Yếu (Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,28%	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	349 99,14%	79 100%	74 98,66%	101 98,05%	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	51 14,49%	6 7,59%	4 5,33%	14 14,74%	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	168 47,73%		43 57,33%	56 58,95%	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)		3 3,80%	6 8,00%	14 13,59%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	3 0,85%	0	1 1,32%	2 0,02%	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	3/9	0/6	0/2	2/1	1/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	2	0
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>					
1	Cấp huyện	9	0	1	4	4
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	95	0	0	0	95
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	94	0	0	0	94
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	18 23,68%	0	0	0	18 23,68%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	40 52,63%	0	0	0	40 52,63%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	18 23,68%	0	0	0	18 23,68%
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ THPT, BT THPT, nghề</b> (tỷ lệ so với tổng số)	73 96,03%	0	0	0	73 96,03%
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	162/191	33/43	51/55	42/53	36/40
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	0	0	0	0	0

Thị trấn Xuân Trường, ngày 06 tháng 9 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Phạm Xuân Hùng**